

VN-Index giảm 1,0%

Ngày báo cáo

11/5/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 1,0%

VN-Index giảm 1,0% (-19,9 điểm) trong ngày thứ Hai, chốt phiên tại 1.895,5 điểm. Áp lực chốt lời xuất hiện rõ nét sau diễn biến tích cực của chỉ số vào tuần trước (mức tăng ròng 3,2%; 61,4 điểm). Toàn sàn ghi nhận 104 mã tăng, 213 mã giảm và 47 mã đứng giá. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 28,1 nghìn tỷ đồng.

- Trong nhóm Hàng tiêu dùng, MCH (-3,7%), MSN (-3,4%), VJC (-3,2%), HVN (-2,9%) và VPL (-2,7%) giảm mạnh.
- Các cổ phiếu Bất động sản như VRE (-6,4%), KBC (-3,3%), NVL (-2,3%), VHM (-1,8%) và VIC (-1,3%) đều giảm điểm.
- Nhóm cổ phiếu Công nghiệp diễn biến tích cực khi GEL (+6,9%), BMP (+5,3%), GEE (+3,9%) và GEX (+1,8%) tăng mạnh.
- Các mã giảm đáng chú ý ở các lĩnh vực khác bao gồm công ty công nghệ FPT (-2,6%), nhà sản xuất cao su GVR (-2,7%), nhà sản xuất thép HPG (-1,3%), doanh nghiệp tiện ích GAS (-1,5%) và các ngân hàng BID (-2,1%), STB (-1,8%) và CTG (-1,7%).

Nhận định nhanh

- DGC: Các thành viên HĐQT mới cho thấy việc tiếp tục điều hành từ gia đình sáng lập và hệ sinh thái nội bộ - Báo cáo ĐHCĐ bất thường

Báo cáo trong ngày

- Báo cáo Ngành BĐS Nhà ở: Lượng giao dịch sơ cấp quý 1 ghi nhận tăng YoY; kỳ vọng đà tăng trưởng mạnh mẽ hơn trong nửa cuối năm khi môi trường lãi suất dần ổn định
- KDH: Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng mới - Cập nhật
- * NLG: Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi - Cập nhật
- TCB: Thu nhập phí dịch vụ và chất lượng tài sản mạnh mẽ giúp bù đắp áp lực NIM giảm - Cập nhật
- VGC: Triển vọng doanh số bán sớm và bàn giao KCN năm 2026 tích cực - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1895,5	248,1	127,2
% Δ	-1,0%	0,6%	-0,1%
- % Δ 1 tuần	2,2%	-0,8%	-0,4%
- % YTD	6,2%	-1,0%	5,4%
- % YOY	49,6%	15,8%	36,2%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.068,8	\$48,7	\$21,0
- TB 1 tháng (triệu)	\$924,0	\$50,6	\$21,3
- TB 1 năm (triệu)	\$1.149,9	\$81,3	\$32,6
- TB QTD	\$931,4	\$52,1	\$20,8
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-22,5%	-33,5%	-41,5%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$103,4	\$2,4	\$0,7
- Bán (triệu)	\$142,3	\$1,7	\$0,7
- GT ròng (triệu)	-\$38,9	\$0,6	\$0,0
Độ rộng TT			
Mã tăng	105	64	123
Mã giảm	223	91	168
Không đổi	95	150	572
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	340,6	16,8	50,7
P/E trượt 12T	14,0	10,7	16,4
LS cổ tức*	4,9%	11,7%	6,3%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.039,0	36.671	1.608,1
VN30F2M	2.040,0	2.570	3,3
VN30F1Q	2.042,4	327	0,4
VN30F2Q	2.040,9	47	0,1
VN100F1M	1.979,0	33	0,3
VN100F2M	1.981,0	16	0,1
VN100F1Q	1.988,8	13	0,0
VN100F2Q	1.978,1	6	0,0
USD/VND		26.309	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index đảo chiều giảm sau khi tiếp cận vùng 1.927 điểm. Nhịp giảm đi kèm độ rộng điều chỉnh lớn với 213 mã giảm và thanh khoản tăng, cho thấy áp lực cung đã gia tăng rõ hơn. Các vùng hỗ trợ gần cho nhịp điều chỉnh hiện nằm tại 1.880 điểm và sâu hơn là 1.840 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Nhận định nhanh

DGC: Các thành viên HĐQT mới cho thấy việc tiếp tục điều hành từ gia đình sáng lập và hệ sinh thái nội bộ - Báo cáo ĐHCĐ bất thường

Chúng tôi đã tham dự ĐHCĐ bất thường năm 2026 của DGC. Tại đại hội, cổ đông đã thông qua một số nội dung quan trọng liên quan đến quản trị và DGC nhấn mạnh triển vọng dài hạn của công ty. Nhìn chung, ban lãnh đạo nhấn mạnh lực lượng lao động lâu năm & giàu kinh nghiệm và quy trình sản xuất đúc kết qua nhiều năm là những lợi thế cạnh tranh then chốt. HĐQT mới được bổ nhiệm hướng tới sự kế thừa thay vì thay đổi chiến lược toàn diện, trong đó ban lãnh đạo tái khẳng định ý chí tiếp nối và phát triển hơn nữa định hướng kinh doanh cốt lõi cũng như các thế mạnh cạnh tranh hiện có của đội ngũ lãnh đạo tiền nhiệm.

Quản trị doanh nghiệp:

(1) Thay đổi nhân sự HĐQT: Miễn nhiệm ba thành viên HĐQT (bao gồm cựu Chủ tịch và Phó Chủ tịch) có liên quan đến cuộc điều tra pháp lý gần đây, đồng thời bổ nhiệm ba thành viên HĐQT mới:

- Ông Đào Hữu Kha - Chủ tịch HĐQT: em trai của cựu Chủ tịch Đào Hữu Huyền và hiện đang nắm giữ 5,97% cổ phần tại DGC, củng cố ảnh hưởng trực tiếp của gia đình sáng lập đối với công ty.

- Ông Nguyễn Quốc Trung: Trưởng Ban Dự án tại DGC.

- Ông Phạm Duy Tùng: Tổng Giám đốc Công ty Bất động sản Đức Giang.

Nhìn chung, các thành viên mới đều đang nắm giữ cổ phần đáng kể và/hoặc đang đảm nhận các vai trò quản lý trong hệ sinh thái DGC, không có thành viên hoàn toàn mới từ bên ngoài được giới thiệu.

(2) Thay đổi đơn vị kiểm toán: Các cổ đông đã thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán mới (A&C hoặc UHY) thay thế cho PwC. DGC sau đó đã lựa chọn UHY.

Triển vọng công ty:

- Nguyên liệu đầu vào: Mỏ apatit tự khai thác của DGC hiện đang bị tạm dừng hoạt động liên quan đến công tác điều tra đang diễn ra. Công ty đang tạm thời thay thế bằng nguồn apatit nhập khẩu từ Pakistan và Ai Cập, dẫn đến chi phí đầu vào cao hơn và gây áp lực lên biên lợi nhuận gộp. Ban lãnh đạo kỳ vọng một phần chi phí tăng thêm có thể được chuyển sang giá bán, trong khi thời gian khởi động lại mỏ tự khai thác vẫn phụ thuộc vào diễn biến điều tra.

- Cập nhật dự án: Dự án xút-clo hiện dự kiến sẽ bắt đầu vận hành thử nghiệm một phần vào cuối quý 3/2026 đến đầu quý 4/2026, chậm hơn so với dự báo của chúng tôi và kế hoạch trước đó của DGC là vận hành thương mại vào quý 2/2026. Trong khi đó, các dự án lớn hơn, bao gồm bôxit, sẽ được xem xét thêm sau khi HĐQT mới được thành lập.

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025: Ban lãnh đạo đặt mục tiêu công bố báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025 sớm nhất có thể, mặc dù thời điểm cụ thể vẫn chưa chắc chắn. Việc đưa DGC ra khỏi diện kiểm soát cũng sẽ phụ thuộc vào kết quả và thời gian công bố báo cáo kiểm toán. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Báo cáo Ngành BĐS Nhà ở: Lượng giao dịch sơ cấp quý 1 ghi nhận tăng YoY; kỳ vọng đà tăng trưởng mạnh mẽ hơn trong nửa cuối năm khi môi trường lãi suất dần ổn định

*** Lượng giao dịch sơ cấp trong quý 1/2026 tại Hà Nội và TP.HCM tăng 15% YoY**, theo ước tính của chúng tôi dựa trên các biểu đồ của CBRE (bao gồm cả phân khúc căn hộ và nhà liền thổ). Theo quan điểm của chúng tôi, mức tăng trưởng YoY trong quý 1/2026 cho thấy nhu cầu tương đối vững chắc dù lãi suất vay mua nhà cao hơn. Chúng tôi bắt đầu ghi nhận những tín hiệu sớm cho thấy hoạt động bất động sản đang khởi sắc trở lại sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, với việc mở bán dự án mới như Hải Vân Bay (Đà Nẵng) của VHM và Sol Garden (Hải Phòng) của NLG, cùng với các đợt mở bán giai đoạn tiếp theo của Global City (TP.HCM) của Masterise và Harmonie (TP.HCM) của Phú Mỹ Hưng, cũng như hoạt động thăm dò thị trường đối với dự án Global Gate Hạ Long (Quảng Ninh) và lễ khởi công dự án Saigon Park (TP.HCM) của VHM.

*** Chúng tôi kỳ vọng lượng giao dịch trên thị trường sơ cấp sẽ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng YoY trong năm 2026.** Các động lực tăng trưởng chính bao gồm (i) nhu cầu ở thực và nhu cầu đầu tư dài hạn duy trì ổn định, (ii) nguồn cung mới gia tăng, (iii) phát triển hạ tầng, và (iv) các chương trình ưu đãi bán hàng hấp dẫn hơn từ các chủ đầu tư trong bối cảnh lãi suất vay mua nhà cao hơn so với cùng kỳ. Kỳ vọng này dựa trên kịch bản cơ sở của chúng tôi, theo đó chúng tôi kỳ vọng môi trường lãi suất sẽ dần ổn định trong nửa cuối năm 2026 và các biến động vĩ mô vẫn được kiểm soát.

*** Từ đây đến cuối năm 2026, chúng tôi kỳ vọng** (1) các hoạt động bất động sản tiếp tục tăng tốc sau đà khởi sắc kể từ cuối tháng 3, (2) tâm lý người mua nhà sẽ cải thiện khi môi trường lãi suất dần ổn định trong nửa cuối năm 2026, và (3) các chủ đầu tư duy trì các chương trình ưu đãi bán hàng. Tổng hòa các yếu tố này củng cố quan điểm của chúng tôi về sự gia tăng lượng giao dịch sơ cấp trong các quý tới, dù quá trình phục hồi nhiều khả năng sẽ có sự phân hóa giữa các dự án và phân khúc.

*** Chúng tôi ưu tiên KDH và NLG** là các lựa chọn cổ phiếu hàng đầu, nhờ định giá hấp dẫn, giá trị thương hiệu cao, bảng cân đối kế toán lành mạnh, cùng triển vọng tăng trưởng doanh số bán BĐS/lợi nhuận rõ nét được hỗ trợ bởi danh mục dự án vững chắc. Chúng tôi cho rằng thị trường chưa phản ánh đầy đủ các yếu tố có thể mở khóa giá trị, bao gồm: chu kỳ tăng trưởng lợi nhuận rõ nét của **KDH** (LNST sau lợi ích CĐTS tăng 53%/39% trong năm 2026/27) và tiềm năng từ quỹ đất quy mô hơn 500 ha tại khu vực lõi TP.HCM; cũng như chu kỳ tăng trưởng mới của **NLG**, được hỗ trợ bởi đà tăng trưởng doanh số bán BĐS mạnh mẽ (tăng 21% YoY trong năm 2026, sau mức tăng mạnh gấp 2,3 lần YoY vào năm 2025) và việc đẩy mạnh triển khai các dự án từ quỹ đất khoảng 550 ha (theo ước tính của chúng tôi) tại TP.HCM và các tỉnh có tốc độ tăng trưởng cao.

KDH: Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng mới - Cập nhật

Ngành	BĐS		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	11/05/2026	TT Doanh thu	41,9%	34,8%	50,0%	6,4%
Giá hiện tại	23.750 VND	TT EPS	19,0%	51,9%	38,9%	31,9%
Giá mục tiêu	42.600 VND	LNST-CĐTS (tỷ đồng)	1.045	1.603	2.226	2.936
Giá mục tiêu gần nhất	43.700 VND	Biên LN gộp	59,2%	68,3%	54,4%	54,5%
TL tăng	+79,4%	Biên LN ròng	22,5%	25,6%	23,7%	29,4%
Lợi suất cổ tức	0,0%	P/E	26,8x	17,7x	12,7x	9,6x
Tổng mức sinh lời	+79,4%	P/B	1,4x	1,3x	1,2x	1,1x
GT vốn hóa	26,3 nghìn tỷ đồng			<u>KDH</u>	<u>Peers</u>	<u>VNI</u>
Room KN	6,2 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		23,3x	16,5x	15,6x
GTGD/ngày (30n)	126,2 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,4x	1,3x	2,2x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE		6,6%	5,9%	15,1%
SL cổ phiếu lưu hành	1,1 tỷ	ROA		5,2%	2,4%	2,2%
Pha loãng	1,1 tỷ					

- * Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA đối với CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền (KDH) nhưng điều chỉnh giảm 3% giá mục tiêu xuống mức 42.600 đồng/cổ phiếu.
- * Mức giá mục tiêu thấp hơn chủ yếu do số dư nợ vay ròng cao hơn, định giá các dự án khác thấp hơn sau khi cập nhật giá trị sổ sách cuối quý 1/2026, và tác động pha loãng từ ESOP đã được ĐHCĐ 2026 thông qua. Những yếu tố này được bù đắp một phần bởi định giá cao hơn của dự án Cát Lái (8,2 ha; phường Cát Lái, TP.HCM) và việc chúng tôi cập nhật mô hình từ cuối năm 2026 sang giữa năm 2027.
- * Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 sẽ tăng 53% YoY lên mức 1,6 nghìn tỷ đồng, chủ yếu nhờ việc tiếp tục bán và bàn giao các sản phẩm thấp tầng tại dự án Gladia.
- * Đối với năm 2027, chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS sẽ tăng thêm 39% so với dự báo năm 2026, nhờ việc hoàn tất bán và bàn giao các sản phẩm thấp tầng tại Gladia, bắt đầu bàn giao tại phân khu cao tầng của Gladia sau khi mở bán trong năm 2026, cùng đóng góp ban đầu từ dự án The Solina, KCN Lê Minh Xuân Mở rộng và dự án Bình Trung Đông.
- * Chúng tôi điều chỉnh giảm nhẹ 4%/3% dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026/2027, chủ yếu do dự báo doanh thu ghi nhận từ sản phẩm thấp tầng của Gladia năm 2026 và Bình Trung Đông năm 2027 thấp hơn so với các dự báo trước đó. Tác động này được bù đắp một phần nhờ ghi nhận khoản lãi từ giao dịch mua rẻ từ dự án Cát Lái (An Lập) trong quý 1/2026.
- * Chúng tôi kỳ vọng doanh số bán BDS nhà ở sẽ đạt mức trung bình 7,5 nghìn tỷ đồng/năm trong giai đoạn 2026–2027, cao hơn gấp đôi mức trung bình 3 năm trước, nhờ làn sóng các dự án mới được mở bán, qua đó khẳng định năng lực khai thác và thương mại hóa quỹ đất của KDH.
- * KDH hiện đang giao dịch ở mức P/B dự phóng các năm 2026/2027 là 1,3 lần/1,2 lần, thấp hơn đáng kể so với mức trung bình 5 năm là 2,2 lần. Chúng tôi cho rằng định giá hiện tại vẫn ở mức hấp dẫn, được hỗ trợ bởi chu kỳ tăng trưởng lợi nhuận rõ nét trong hai năm tới (LNST sau lợi ích CĐTS tăng 53%/39% trong năm 2026/2027) và tiềm năng khai thác dài hạn từ quỹ đất hơn 500 ha tại khu vực lõi TP.HCM, đảm bảo triển vọng tăng trưởng trong nhiều năm.
- * Rủi ro đối với quan điểm tích cực của chúng tôi gồm: Tiến độ mở bán các dự án mới chậm hơn kỳ vọng; bối cảnh vĩ mô khó khăn kéo dài có thể tiếp tục gây áp lực lên thanh khoản và lãi suất.

NLG: Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi - Cập nhật

Ngành	BDS		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	11/05/2026	TT Doanh thu	-21,6%	-4,0%	-3,9%	-2,9%
Giá hiện tại	26.400 VND	TT EPS	33,6%	-18,2%	36,2%	34,9%
Giá mục tiêu	45.800 VND	LNST-CĐTS (tỷ đồng)	701	710	967	1.304
Giá mục tiêu gần nhất	45.800 VND	Biên LN gộp	41,8%	42,1%	40,2%	36,6%
TL tăng	+73,5%	Biên LN ròng	12,4%	13,1%	18,6%	25,8%
Lợi suất cổ tức	1,9%	P/E	15,4x	18,8x	13,8x	10,2x
Tổng mức sinh lời	+75,4%	P/B	1,0x	1,0x	0,9x	0,9x
GT vốn hóa	12,8 nghìn tỷ đồng			NLG	Peers	VNI
Room KN	1,2 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		16,7x	26,9x	15,6x
GTGD/ngày (30n)	68,4 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,0x	1,3x	2,2x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE		5,9%	5,4%	15,1%
SL cổ phiếu lưu hành	485,1 tr	ROA		3,5%	2,3%	2,2%
Pha loãng	485,1 tr					

- * Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA đối với CTCP Đầu tư Nam Long (NLG) với giá mục tiêu là 45.800 đồng/cổ phiếu.
- * Giá mục tiêu của chúng tôi không thay đổi do định giá dự án Sol Garden cao hơn và tác động tích cực từ việc chúng tôi cập nhật mô hình sang giữa năm 2027 được bù đắp bởi giả định chi phí vốn XDCB cao hơn cho dự án Waterpoint giai đoạn 2 và số dư tiền mặt ròng thấp hơn tại cuối quý 1/2026.

- * Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 đạt 710 tỷ đồng (+1% YoY). Trong khi đó, dự báo LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi năm 2026 (loại trừ các khoản lãi bất thường từ giao dịch bán cổ phần tại Izumi City trong năm 2025 và chuyển nhượng lô đất giáo dục trong quý 1/2026) dự kiến tăng mạnh 126% YoY, nhờ việc tiếp tục bàn giao tại dự án Southgate và Cần Thơ, cùng với việc bắt đầu bàn giao các phân khu mới tại Izumi City, Mizuki Park và Elyse Island vào quý 4/2026.
- * Chúng tôi điều chỉnh tăng nhẹ 2%/3% dự báo LNST sau lợi ích CĐTS cho năm 2026 và 2028, đồng thời giữ nguyên dự báo năm 2027, chủ yếu do điều chỉnh tiến độ bàn giao của dự án Elyse Island và Sol Garden sớm hơn, lần lượt bắt đầu vào năm 2026 và 2028.
- * Chúng tôi dự báo doanh số bán BĐS năm 2026 tăng 21% YoY lên mức 14,4 nghìn tỷ đồng, với đà tăng trưởng được kỳ vọng duy trì tích cực đến cuối năm 2026, sau khi ghi nhận doanh số bán BĐS khả quan trong 4 tháng đầu năm 2026 (đạt 3,5 nghìn tỷ đồng; +36% YoY). Chúng tôi điều chỉnh tăng dự báo doanh số bán BĐS các năm 2026/27/28 lần lượt thêm 12%/5%/6% do đợt mở bán dự án Sol Garden vào tháng 4/2026 diễn ra sớm hơn so với kỳ vọng trước đó.
- * NLG hiện đang giao dịch ở mức P/B dự phóng các năm 2026/27 là 1,0 lần/0,9 lần, thấp hơn mức trung bình 5 năm là 1,6 lần. Do đó, chúng tôi cho rằng cổ phiếu hiện đang được định giá thấp hơn đáng kể so với nền tảng cơ bản vững chắc của công ty.
- * Rủi ro đối với quan điểm tích cực của chúng tôi gồm: Tiến độ doanh số bán BĐS tại các dự án trọng điểm chậm hơn kỳ vọng; bối cảnh biến động vĩ mô kéo dài có thể tiếp tục gây áp lực lên thanh khoản và lãi suất.

TCB: Thu nhập phí dịch vụ và chất lượng tài sản mạnh mẽ giúp bù đắp áp lực NIM giảm - Cập nhật

Ngành	Ngân hàng		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	11/05/2026	TT LN trước dự phòng	16,9%	14,6%	20,8%	18,9%
Giá hiện tại	33.850 VND	TT LNST-CĐTS	17,5%	15,2%	19,0%	19,0%
Giá mục tiêu	42.600 VND	TT EPS	17,2%	14,8%	18,7%	18,6%
Giá mục tiêu gần nhất	41.500 VND	NIM	3,73%	3,60%	3,80%	3,90%
TL tăng	+25,8%	TL nợ xấu	1,13%	1,13%	1,13%	1,13%
Lợi suất cổ tức	2,1%	TL chi phí/thu nhập	30,8%	30,8%	29,8%	29,1%
Tổng mức sinh lời	+27,9%	P/B	1,4x	1,2x	1,1x	1,0x
		P/E	9,5x	8,3x	7,0x	5,9x
GT vốn hóa	239,3 nghìn tỷ đồng			TCB	Peers	VNI
Room KN	52,6 tỷ đồng	P/E (trượt)		9,2x	8,4x	15,6x
GTGD/ngày (30n)	539,2 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,4x	1,5x	2,2x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE		16,4%	17,5%	15,1%
SL cổ phiếu lưu hành	7,086 tỷ	ROA		2,5%	1,6%	2,2%
Pha loãng	7,086 tỷ					

- * Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA và tăng giá mục tiêu thêm 2,7% lên 42.600 đồng/cổ phiếu khi chúng tôi cập nhật mô hình định giá sang giữa năm 2027. Tác động tích cực này bị ảnh hưởng một phần bởi việc chúng tôi điều chỉnh giảm 3,9% dự báo tổng lợi nhuận giai đoạn 2026-2030 (tương ứng là -2,9%/-4,9%/-3,6%/-3,9%/-4,2% cho dự báo các năm 2026/27/28/29/30).
- * Với khả năng tăng trưởng thu nhập từ phí dịch vụ mạnh mẽ và tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) cao, ngân hàng vẫn duy trì vị thế tốt để vượt qua những thách thức kinh tế vĩ mô trong ngắn hạn vốn đang gây áp lực lên biên lợi nhuận, từ đó mang lại mức tăng trưởng lợi nhuận ổn định trong năm 2026.
- * Ngân hàng hiện đang giao dịch ở mức P/B trượt là 1,36 lần, tương đương với mức trung bình 5 năm.
- * Rủi ro: NIM thấp hơn dự kiến, nợ xấu cao hơn dự kiến.
- * Yếu tố hỗ trợ: Tăng trưởng tín dụng cao hơn dự kiến.

VGC: Triển vọng doanh số bán sớm và bàn giao KCN năm 2026 tích cực - Cập nhật

Ngành	KCN & VLXD		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	11/05/2026	TT Doanh thu	11,8%	27,7%	16,0%	18,2%
Giá hiện tại	43.850 VND	TT EPS	26,7%	19,7%	42,1%	31,6%
Giá mục tiêu	66.800 VND	LNST-CĐTS (tỷ đồng)	1.403	1.684	2.390	3.147
Giá mục tiêu gần nhất	64.100 VND	Biên LN gộp	30,0%	28,1%	30,7%	32,2%
TL tăng	52,3%	Biên LN ròng	10,5%	9,9%	12,1%	13,5%
Lợi suất cổ tức	5,0%	P/E	14,7x	12,3x	8,7x	6,6x
Tổng mức sinh lời	+57,3%	P/B điều chỉnh	2,0x	1,9x	1,6x	1,4x
GT vốn hóa	19,5 nghìn tỷ đồng				VGC	VNI
Room KN	9,2 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)			15,1x	14,6x
GTGD/ngày (30n)	36,8 tỷ đồng	P/B (hiện tại)			1,9x	2,1x
Cổ phần Nhà nước	38,6%	ROA			5,1%	2,2%
SL cổ phiếu lưu hành	448 tr	ROE			8,5%	15,2%
Pha loãng	448 tr					

* Chúng tôi điều chỉnh tăng 4,2% giá mục tiêu lên mức 66.800 đồng/cổ phiếu và duy trì khuyến nghị MUA đối với Tổng Công ty Viglacera (VGC). Mức tăng đối với giá mục tiêu của chúng tôi chủ yếu xuất phát từ (1) mức tăng 1% đối với định giá mảng KCN (nhờ ~900 ha KCN bổ sung mới từ Tây Phổ Yên – Thái Nguyên và Phú Ninh – Phú Thọ cùng với việc đẩy mạnh tiến độ bàn giao đất giúp bù đắp cho mức giảm của dự báo biên lợi nhuận gộp trung bình giai đoạn 2026–2030), (2) mức tăng 3% đối với định giá mảng VLXD (nhờ tác động tích cực từ việc cập nhật thời gian định giá mục tiêu) (3) mức giảm của dư nợ vay ròng (1 nghìn tỷ đồng, so với 1,7 nghìn tỷ đồng trước đây) cùng với (4) tác động tích cực từ việc cập nhật giá mục tiêu sang giữa năm 2027.

* Chúng tôi điều chỉnh tăng tổng dự báo LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026–2030 lên thêm 9%, chủ yếu nhờ mức tăng 11% của lợi nhuận gộp liên quan đến mảng KCN (hiện đóng góp 61% tổng lợi nhuận gộp của VGC).

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 sẽ tăng 20% YoY, nhờ được thúc đẩy bởi (1) mức tăng 24% YoY của lợi nhuận gộp mảng KCN (diện tích bàn giao đất tăng 25% YoY) và (2) mức tăng 32% YoY của lợi nhuận gộp mảng VLXD (nhờ đà tăng trưởng của doanh thu và và sự phục hồi của biên lợi nhuận gộp).

* VGC hiện sở hữu mức định giá tương đối hấp dẫn với P/E dự phóng năm 2026 là 12,3 lần, tương ứng mức PEG là 0,6, dựa trên mức tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026–2030 là 20%.

* **Yếu tố hỗ trợ:** Nhận được phê duyệt đầu tư cho các KCN và KĐT mới (~1.000 ha).

* **Rủi ro:** Diện tích bàn giao đất KCN thấp hơn kỳ vọng.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DGC	Công nghiệp	42%	702	6,4	48.600	91.200	88%	6,2%	94%	MUA	02/03/26	6,5	6,2	14,1	1,2
STK	Dệt may	82%	70	0,0	13.200	25.500	93%	0,0%	93%	KQ	17/01/25	37,4	8,9	14,1	1,1
KDH	Bất động sản	23%	1.013	4,8	23.750	42.600	79%	0,0%	79%	MUA	11/05/26	26,8	17,7	19,5	1,4
NLG	Bất động sản	9%	487	2,6	26.400	45.800	73%	1,5%	75%	MUA	09/03/26	15,4	19,1	19,5	1,0
HVN	Hàng không	22%	2.555	0,5	21.600	37.100	72%	0,0%	72%	KQ	22/07/25	9,2	7,8	21,6	6,5
FPT	CNTT	19%	4.532	28,9	70.000	116.600	67%	3,3%	70%	MUA	22/10/25	13,8	12,3	18,2	3,1
SZC	KCN	16%	176	0,7	25.700	42.400	65%	3,9%	69%	KQ	01/07/25	14,6	13,1	19,5	1,4
PC1	Điện & Nước	36%	292	7,7	18.650	30.500	64%	0,0%	64%	MUA	02/02/26	7,9	7,0	14,1	1,2
BMI	Bảo hiểm	22%	83	0,2	14.450	23.100	60%	3,5%	63%	MUA	12/04/24	9,6	5,7	12,6	0,7
PLC	Dầu khí	48%	65	0,3	21.300	31.900	50%	4,7%	54%	MUA	12/09/25	126,8	6,8	14,1	1,4
TV2	Điện & Nước	7%	84	0,6	32.550	49.000	51%	3,1%	54%	MUA	22/04/26	37,0	13,0	11,9	1,7
PVS	Dầu khí	33%	772	5,8	39.700	60.000	51%	0,0%	51%	MUA	08/05/26	13,9	13,7	16,7	1,3
MCH	Bán lẻ	85%	6.199	1,4	126.000	181.700	44%	4,8%	49%	PHTT	28/11/25	24,4	21,3	14,8	9,5
SSI	Chứng khoán	68%	2.680	21,2	28.300	40.800	44%	3,5%	48%	KQ	27/08/25	14,3	15,5	17,7	1,8
VGC	KCN	48%	769	1,4	45.100	64.100	42%	4,9%	47%	MUA	21/10/25	14,4	12,9	14,1	2,3
HDG	Điện & Nước	31%	349	2,3	24.850	36.200	46%	0,0%	46%	MUA	23/03/26	13,4	11,0	19,5	1,4
NT2	Điện & Nước	38%	253	0,9	23.100	30.300	31%	10,8%	42%	MUA	26/02/26	6,9	6,3	11,2	1,3
ACB	Ngân hàng	4%	4.442	12,2	22.750	32.000	41%	0,0%	41%	MUA	05/03/26	7,6	6,2	12,4	1,2
PVT	Dầu khí	35%	405	6,2	22.700	30.800	36%	4,4%	40%	MUA	13/03/26	10,7	7,4	11,9	1,2
ACG	Gỗ	12%	195	0,0	34.000	45.800	35%	5,0%	40%	MUA	15/07/25	10,7	8,5	14,7	1,2
DCM	Phân bón	39%	863	6,2	42.900	57.600	34%	4,7%	39%	MUA	10/03/26	12,6	8,1	14,1	2,0
VPB	Ngân hàng	5%	8.384	18,8	27.800	38.000	37%	1,8%	38%	MUA	19/11/25	9,2	7,2	12,4	1,3
HPG	VLXD	27%	7.877	36,7	27.000	36.600	36%	1,9%	37%	MUA	04/04/26	13,9	9,8	14,7	1,5
MBB	Ngân hàng	0%	7.960	14,8	26.000	35.000	35%	1,9%	37%	MUA	13/03/26	8,4	6,6	12,4	1,5
BWE	Điện & Nước	46%	368	1,3	44.000	58.700	33%	3,0%	36%	MUA	02/02/26	11,8	10,6	11,2	1,6
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.320	1,8	47.600	59.000	24%	10,5%	34%	MUA	06/01/26	14,2	13,6	14,8	2,7
HDC	Bất động sản	47%	141	1,9	18.550	24.600	33%	0,0%	33%	KQ	09/01/26	5,8	11,9	19,5	1,3

BMP	VLXD	20%	492	1,1	158.000	192.500	22%	10,1%	32%	MUA	12/11/25	10,7	9,2	14,1	4,1
KBC	KCN	40%	1.163	5,0	32.500	42.500	31%	0,0%	31%	MUA	13/03/26	14,5	10,3	19,5	1,2
MSN	Bán lẻ	75%	4.259	19,7	77.500	101.200	31%	0,0%	31%	MUA	21/05/25	27,3	26,4	11,9	3,1
GAS	Dầu khí	47%	6.750	4,5	73.600	93.600	27%	3,4%	31%	MUA	14/04/26	15,9	14,4	11,2	2,6
FRT	Bán lẻ	17%	893	2,7	138.000	178.800	30%	0,7%	30%	MUA	13/11/25	29,6	20,9	11,7	5,3
TLG	Văn phòng phẩm	89%	184	0,4	50.200	61.900	23%	7,0%	30%	MUA	12/09/25	10,7	8,2	9,0	2,0
PVD	Dầu khí	39%	662	5,5	31.350	40.300	29%	0,0%	29%	MUA	09/04/26	19,4	15,6	16,7	1,0
QTP	Điện & Nước	-1%	209	0,2	12.200	14.600	20%	8,2%	28%	MUA	10/12/25	5,4	8,3	11,2	1,0
REE	Điện & Nước	0%	1.258	2,2	61.100	76.900	26%	1,6%	27%	MUA	22/04/26	13,1	11,5	11,9	1,6
IDC	KCN	32%	646	3,4	44.800	54.600	22%	4,5%	26%	MUA	17/03/26	8,9	8,5	19,5	2,5
TCB	Ngân hàng	0%	9.104	20,0	33.800	41.500	23%	3,6%	26%	MUA	04/03/26	9,5	8,0	12,4	1,4
CTG	Ngân hàng	5%	10.510	10,9	35.600	44.900	26%	0,0%	26%	MUA	10/03/26	9,1	7,9	12,4	1,5
HDB	Ngân hàng	5%	5.118	18,8	26.900	33.000	23%	1,9%	25%	MUA	06/03/26	7,5	6,4	12,4	1,7
DPM	Phân bón	45%	682	4,3	26.400	31.200	18%	4,5%	23%	PHTT	10/03/26	20,2	11,9	14,1	1,5
VCB	Ngân hàng	10%	19.151	19,7	60.300	73.500	22%	0,7%	23%	MUA	17/03/26	15,5	12,8	12,4	2,2
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.814	10,2	60.600	70.300	16%	6,6%	23%	MUA	24/04/25	13,5	14,4	14,8	3,9
MWG	Bán lẻ	0%	4.661	23,1	83.500	101.000	21%	1,2%	22%	MUA	14/10/25	17,4	14,7	11,7	3,5
GMD	GTVT	7%	1.292	5,0	79.700	93.900	18%	2,9%	21%	MUA	26/02/26	21,6	14,1	11,9	2,5
SIP	KCN	47%	548	1,2	59.500	69.800	17%	3,4%	21%	MUA	22/12/25	11,8	11,1	19,5	2,6
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	520	2,7	61.000	71.600	17%	3,3%	21%	MUA	26/01/26	10,0	7,7	14,8	1,4
POW	Điện & Nước	46%	1.627	8,2	13.950	16.700	20%	0,0%	20%	MUA	27/03/26	17,5	17,7	11,2	1,1
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	670	0,3	48.000	53.400	11%	8,3%	20%	KQ	30/08/24	9,2	6,9	14,8	1,6
CTR	CNTT	44%	358	0,9	82.300	96.800	18%	1,8%	19%	KQ	14/04/26	15,7	13,5	14,1	4,3
DPG	Điện & Nước	30%	188	1,4	41.700	48.700	17%	2,4%	19%	MUA	06/01/26	10,5	6,4	14,1	1,7
DXG	Bất động sản	30%	664	9,5	15.700	18.700	19%	0,0%	19%	MUA	06/04/26	75,5	78,9	19,5	1,2
NVL	Bất động sản	44%	1.427	26,5	16.800	20.000	19%	0,0%	19%	MUA	01/10/25	19,5	93,8	19,5	0,8
PPC	Điện & Nước	44%	119	0,1	9.750	11.000	13%	5,1%	18%	KQ	10/12/25	19,2	9,7	11,2	0,7
BID	Ngân hàng	12%	11.484	12,4	41.500	48.800	18%	0,0%	18%	MUA	01/04/26	10,9	9,8	12,4	1,6
AST	DV Hàng không	3%	123	0,0	72.000	80.600	12%	4,9%	17%	MUA	26/08/25	13,0	12,5	11,7	4,7
TDM	Điện & Nước	49%	242	1,3	57.200	65.300	14%	2,6%	17%	KQ	02/02/26	32,9	30,9	11,2	2,4

VIB	Ngân hàng	0%	2.064	5,6	15.950	18.500	16%	0,0%	16%	KQ	23/05/25	7,5	6,1	12,4	1,1
PHR	Công nghiệp	35%	323	0,5	62.700	71.300	14%	2,1%	16%	MUA	25/03/26	19,7	9,0	14,1	2,0
PLX	Xăng dầu	6%	1.777	5,3	36.800	41.100	12%	3,3%	15%	MUA	13/10/25	19,1	16,0	16,7	1,8
ACV	Hàng không	47%	5.967	1,3	44.000	50.100	14%	0,0%	14%	PHTT	06/04/26	14,4	13,8	11,9	2,2
DHC	Công nghiệp	15%	135	0,4	36.850	40.100	9%	3,5%	12%	MUA	16/12/25	9,1	8,8	14,7	1,5
PNJ	Bán lẻ	1%	1.344	5,0	69.100	75.600	9%	2,9%	12%	MUA	07/11/25	13,5	15,1	9,0	2,5
VTP	GTVT	45%	415	1,4	63.200	69.000	9%	2,4%	12%	PHTT	06/09/24	22,1	18,6	11,9	6,2
F88	Tài chính TT	42%	647	0,6	151.000	168.000	11%	0,0%	11%	KQ	21/01/26	23,1	16,8	#N/A	7,0
DGW	Bán lẻ	26%	349	2,5	41.500	45.400	9%	1,2%	11%	PHTT	18/11/25	16,7	14,8	11,7	2,5
GEX	Điện & Nước	42%	1.696	18,5	34.100	37.300	9%	1,0%	10%	MUA	30/12/25	29,1	32,6	11,9	2,3
SCS	DV Hàng không	19%	187	0,3	51.900	51.200	-1%	10,6%	9%	PHTT	13/01/26	6,6	7,0	21,6	3,0
DXS	Bất động sản	43%	169	0,9	7.670	8.300	8%	0,0%	8%	KQ	06/04/26	14,0	13,2	19,5	0,7
PTB	Công nghiệp	9%	156	0,7	51.000	52.000	2%	4,1%	6%	KQ	06/10/25	6,8	8,8	14,7	1,2
VEA	Ô-tô	48%	1.695	0,3	33.600	30.800	-8%	14,3%	6%	PHTT	28/10/25	6,1	6,3	11,9	1,6
TPB	Ngân hàng	6%	1.661	5,2	15.750	15.800	0%	0,0%	0%	MUA	27/05/25	5,9	5,8	12,4	1,0
BSR	Lọc hóa dầu	48%	5.282	12,8	27.750	27.000	-3%	2,5%	0%	PHTT	18/03/26	26,8	8,5	16,7	2,0
NKG	VLXD	45%	235	2,6	13.800	13.100	-5%	0,0%	-5%	PHTT	18/04/25	31,3	10,7	14,7	0,8
VRE	Bất động sản	36%	2.902	11,9	33.600	30.700	-9%	0,0%	-9%	KQ	30/03/26	11,8	14,0	19,5	1,5
BVH	Bảo hiểm	22%	1.797	2,0	63.700	56.900	-11%	1,4%	-9%	KQ	26/05/25	15,9	15,1	12,6	1,9
OIL	Dầu khí	6%	556	1,7	14.200	12.700	-11%	0,7%	-10%	KQ	17/10/25	34,7	31,3	16,7	1,3
HSG	VLXD	45%	371	2,7	12.100	10.400	-14%	4,1%	-10%	PHTT	18/04/25	15,6	16,7	14,7	0,9
GVR	Công nghiệp	12%	5.283	4,9	34.750	30.500	-12%	1,2%	-11%	KQ	31/12/25	26,1	22,8	14,1	2,4
STB	Ngân hàng	18%	5.174	20,3	72.200	55.400	-23%	0,0%	-23%	KQ	08/12/25	22,9	11,6	12,4	2,2
LPB	Ngân hàng	4%	5.995	3,4	52.800	39.300	-26%	1,9%	-24%	KKQ	18/11/25	13,9	14,6	12,4	3,2
VHM	Bất động sản	42%	25.136	47,3	161.000	122.600	-24%	0,0%	-24%	KQ	30/03/26	15,8	15,3	19,5	2,5
VJC	Hàng không	24%	3.834	23,5	170.500	114.000	-33%	0,0%	-33%	KQ	15/03/24	47,5	19,1	21,6	3,9
VIC	Bất động sản	45%	65.318	42,7	223.000	101.600	-54%	0,0%	-54%	BÁN	30/03/26	146,7	151,5	19,5	11,6

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	52	136.897	2.633	18	14,7	11,7	10,0	15,0	1,7	22,3	17,4	14,4	1,9	2,9%
KHẢ QUAN	20	54.727	2.736	7	18,4	16,0	13,8	14,3	2,3	24,5	19,2	14,6	2,3	1,6%
PHÙ HỢP TT	10	21.383	2.138	0	18,9	16,7	12,0	19,4	2,5	30,0	18,4	13,0	3,0	4,4%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.995	5.995	0	17,1	13,9	14,6	10,4	3,2	17,1	13,9	14,6	3,2	1,9%
BÁN	1	65.318	65.318	1	139,4	146,7	151,5	66,9	11,6	139,4	146,7	151,5	11,6	0,0%
TỔNG CỘNG	84	284.320	3.385	26	20,0	16,5	14,0	16,4	2,4	25,0	19,5	15,9	2,3	2,7%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	91.045	7.587	11	12,0	10,4	8,7	12,4	1,6	11,6	10,7	8,6	1,6	1,0%
Bảo hiểm	2	1.880	940	1	21,0	15,5	14,1	14,3	1,7	16,1	12,8	10,4	1,3	2,4%
Chứng khoán	1	2.680	2.680	1	22,7	14,3	15,5	20,6	1,8	22,7	14,3	15,5	1,8	3,5%
Tài chính thay thế	1	647	647	0	47,3	23,1	16,8	25,7	7,0	47,3	23,1	16,8	7,0	0,0%
Tiêu dùng	13	28.268	2.174	4	18,2	15,8	14,8	19,6	3,4	23,5	16,0	14,1	3,4	4,8%
CNTT	1	4.532	4.532	1	16,4	13,8	12,3	23,0	3,1	16,4	13,8	12,3	3,1	3,3%
Bất động sản	9	97.256	10.806	2	62,1	39,4	40,3	23,1	4,6	41,1	36,8	46,1	2,4	0,2%
Vật liệu	4	8.975	2.244	1	17,3	13,9	10,0	18,3	1,5	15,2	17,9	11,6	1,8	4,0%
Điện & Nước	12	6.683	557	1	22,9	14,8	13,9	18,2	1,5	28,6	17,1	13,7	1,5	3,2%
Dầu khí	10	17.815	1.782	2	25,6	18,5	11,5	21,7	1,9	38,0	30,0	13,4	1,6	2,8%
Công nghiệp	5	1.258	252	0	8,4	7,6	7,1	12,2	1,2	14,3	14,1	8,2	1,2	3,8%
Khu công nghiệp	7	8.908	1.273	1	25,3	18,4	15,4	19,3	2,1	25,5	15,7	12,5	2,1	2,8%
GTVT & Logistics	7	14.374	2.053	1	14,3	16,1	12,9	18,0	3,0	19,6	19,2	13,3	4,1	3,0%
TỔNG CỘNG	84	284.320	3.385	26	20,0	16,5	14,0	16,4	2,4	25,0	19,5	15,9	2,3	2,7%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	23%	MUA		KQKD quý 1/2026 cơ bản phù hợp với kỳ vọng; nền tảng huy động vốn bền vững hỗ trợ triển vọng ổn định cả năm
BID	13%	11%	MUA		Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	15%	MUA		NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	21%	MUA		Chi phí được kiểm soát tốt bù đắp cho thu nhập ngoài lãi yếu và thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; các chỉ số nợ xấu tăng nhẹ so với quý trước
STB	-43%	97%	MUA		Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	18%	MUA		Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	3%	MUA		Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	21%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%		MUA		Tăng trưởng tín dụng hai con số và thu nhập phí mạnh mẽ thúc đẩy lợi nhuận; các chỉ số nợ xấu tăng nhẹ QoQ nhưng vẫn ở gần mức thấp trong nhiều năm
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		
BVH	19%	5%	KQ		Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời
SSI	52%	-7%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện
F88	125%	37%	KQ		KQKD đang vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng cho vay mạnh mẽ dù trong mùa thấp điểm quý 1
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CBTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT		LNST sau lợi ích CBTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	15%	MUA		LNST sau lợi ích CBTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo

FRT	71%	51%	MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng
MSN (2)	101%	42%	MUA	Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử
MCH	12%	15%	PHTT	Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA	LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2.9%
PNJ	117%	9%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ	Triển vọng mảng sữa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA	Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT	Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA	Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA	Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	-5%	3%	PHTT	Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA	KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	31%	MUA	Khởi đầu thuận lợi bằng KQKD tích cực trong quý 1; nhưng triển vọng các quý tiếp theo còn phụ thuộc vào biến động tại Trung Đông
HVN	-8%	19%	PHTT	Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT	KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	42%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản				
DXG	-37%	-4%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	7%	KQ	Lợi nhuận tăng mạnh trong quý 1, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDC	277%	-51%	KQ	KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bán giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-79%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 vượt dự báo cả năm 2026; tiềm năng tăng dự báo

KDH	130%	57%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng 131% YoY nhờ thu nhập khác ròng bất thường
NLG	-51%	-20%	MUA	Doanh số bán BĐS 4T2026 tăng 36% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS Q1 2026 giảm 37% YoY do thời điểm bàn giao
VHM	850%	3%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS và doanh số bán BĐS ghi nhận tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ trong quý 1/2026, được thúc đẩy bởi giao dịch bán lô lớn tại Green Paradise, Ocean Park 2&3
VIC	2%	-3%	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS tăng trưởng mạnh, mảng khách sạn nghỉ dưỡng cải thiện, khoản tài trợ từ Chủ tịch hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026
VRE	36%	-15%	KQ	Lợi nhuận cho thuê bán lẻ duy trì ổn định; chuyển nhượng BĐS đầu tư không cốt lõi và doanh thu tài chính thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026
Khu công nghiệp				
GVR	90%	15%	KQ	Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác ròng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	4%	MUA	Lợi nhuận quý 1/2026 giảm so với cùng kỳ do lượng bàn giao đất KCN thấp hơn nhưng dòng tiền từ KCN vẫn duy trì ổn định
KBC	-77%	42%	MUA	Lợi nhuận quý 1/2026 giảm do bàn giao đất KCN thấp hơn; backlog chưa ghi nhận doanh thu vẫn ở mức cao
PHR	192%	118%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đến bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA	Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ	Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)	32%	26%	MUA	Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	15%	MUA	Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước
DGC	-50%	23%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA	Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	41%	MUA	KQKD quý 1 tích cực nhờ doanh thu và biên lợi nhuận mảng thép cải thiện; ghi nhận lãi một lần từ thoái vốn bất động sản
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT	Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT	KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ	KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ	Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo

Điện & Nước				
BWE (2)	20%	9%	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo
GEX	5%	-10%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao
HDG	-68%	22%	KQ	Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA	LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1		12%	MUA	
POW	170%	-1%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng
PPC	83%	99%	KQ	LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA	Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	8%	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	65%	MUA	Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA	Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí				
BSR	1970%	215%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	55%	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS
DPM	96%	70%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA	Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA	Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	-68%	834%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi

PVD (2)	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3.7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng
PVS (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng
PVT (2)	32%	49%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.895,5	-19,9
VN 30	2.040,5	-33,6
VN Mid	2.243,8	6,1
VNSmall	1.394,0	-7,1

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	248,1	1,6
HNX30	528,7	0,8
VNX Allshare	3.069,5	-26,0

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	127,2	-0,1

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.645,0	9,4%
Khối ngoại mua	2.721,0	9,7%
Khối ngoại bán	3.743,2	13,3%
Tổng giao dịch	28.119,3	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	53,7	4,2%
Khối ngoại mua	61,9	4,8%
Khối ngoại bán	45,1	3,5%
Tổng giao dịch	1.281,3	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	116,2	21,0%
Khối ngoại mua	17,2	3,1%
Khối ngoại bán	18,0	3,3%
Tổng giao dịch	552,8	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BSR	1.800	6,9%
CDC	1.300	6,8%
CII	1.250	6,8%
DCM	2.700	6,7%
BMP	8.000	5,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SCI	1.100	9,7%
S99	700	7,5%
THD	1.800	5,5%
PVS	1.000	2,6%
DL1	100	1,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TID	1.319	7,1%
PXL	648	5,0%
TVN	365	4,0%
BVB	347	2,8%
FOX	2.024	2,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DGC	-3.600	-6,9%
VRE	-2.300	-6,4%
FRT	-7.000	-4,8%
VTP	-2.800	-4,2%
DGW	-1.800	-4,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
INN	-1.900	-4,6%
TNG	-800	-3,9%
L40	-2.500	-3,5%
NRC	-200	-3,0%
C69	-500	-3,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TIN	-8.209	-6,0%
TV1	-1.250	-5,1%
PGB	-355	-3,1%
VIW	-632	-2,0%
F88	-3.122	-2,0%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIX	2.124
VHM	1.467
FPT	1.208
VIC	1.052
GEX	1.027

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	378
CEO	225
PVS	173
MBS	59
IDC	58

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	69
BVB	60
TID	47
VGI	41
ACV	40

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TNI	685.758	85.858
SAM	3.104.054	414.430
PET	6.496.066	953.220
ACC	502.017	89.799
DBD	517.427	138.884
KBC	12.523.341	3.850.071
BFC	944.544	323.729
DGC	8.976.958	3.125.697
BMP	518.067	205.297
VIX	109.542.166	43.481.739

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
S99	751.168	88.757
SVN	305.491	123.430
CTP	239.600	124.006
NTP	283.045	154.055
PPT	346.000	200.192
L40	196.224	113.726
MST	3.394.576	2.061.760
OCH	90.500	55.552
TNG	1.839.330	1.159.052
PVC	1.893.766	1.223.436

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BVB	4.653.334	1.473.381
STH	404.200	141.610
HHG	574.986	223.015
PXL	205.903	88.930
VIW	415.639	184.601
QNS	392.629	180.342
TVN	1.222.121	602.483
TV1	172.572	93.735
ABB	1.231.617	675.761
HNM	601.262	363.756

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.809,3		13,9	2,2	17,4
TCX	4.419,5	90,2	18,9	2,6	14,4
VCK	3.174,5	96,1	19,2	2,8	19,1
SSI	2.679,6	67,8	13,1	1,8	13,9
VPX	1.970,6	95,2	12,2	1,5	14,0
VIX	1.802,2	91,3	5,9	2,2	25,6

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	596,8		12,1	1,6	13,3
BVH	1.797,3	21,7	16,0	1,9	12,1
PVI	707,8	43,2	14,1	2,1	15,4
BIC	181,3	7,9	10,1	1,4	14,9
VNR	157,9	22,7	8,8	1,0	11,6
MIG	139,5	84,0	11,2	1,3	12,4

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.058,7		21,2	4,4	22,6
ACV	5.967,5	47,1	14,7	2,2	15,7
GEE	3.237,9	49,0	25,2	11,1	45,2
MVN	2.697,2	0,0	30,2	4,8	16,9
GEX	1.696,0	42,2	30,0	2,3	8,8
VEA	1.695,1	47,6	5,8	1,6	26,3

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.787,5		16,4	4,3	27,3
MCH	6.199,5	84,6	23,6	9,5	40,3
VNM	4.814,0	51,1	12,3	3,9	31,7
MSN	4.259,3	75,0	23,7	3,1	14,4
SAB	2.320,5	41,5	12,7	2,7	22,0
PNJ	1.344,0	0,9	9,7	2,5	28,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.809,7		15,6	1,5	11,5
BSR	5.281,6	47,6	10,6	2,0	21,5
PLX	1.777,3	5,6	26,3	1,8	7,0
PVS	771,7	32,8	10,5	1,3	13,1
PVD	662,4	38,6	14,7	1,0	7,1
OIL	555,8	6,3	15,9	1,3	8,6

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.254,3		12,4	2,0	17,0
GAS	6.750,3	46,8	15,3	2,6	17,3
POW	1.626,7	45,7	12,4	1,1	9,2
REE	1.257,9	0,0	12,6	1,6	12,8
PGV	1.005,7	50,0	6,1	1,5	26,2
DNH	631,0	0,0	15,8	3,1	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	19.637,0		38,2	4,5	26,9
VIC	65.317,8	44,7	148,1	11,6	8,0
VHM	25.135,6	42,1	10,2	2,5	27,8
VRE	2.902,0	36,5	11,1	1,5	14,6
KSF	2.783,9	50,0	5,8	4,2	68,2
BCM	2.045,7	33,1	15,8	2,5	15,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.726,4		9,7	1,6	17,6
VCB	19.151,1	10,0	14,0	2,2	16,1
BID	11.483,6	12,4	9,5	1,6	18,4
CTG	10.509,8	4,8	7,3	1,5	21,9
TCB	9.103,9	0,0	9,2	1,4	15,6
VPB	8.383,6	5,5	8,4	1,3	16,4

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.601,8		30,2	4,7	49,8
VPL	6.066,5	47,3	63,4	4,2	6,9
MWG	4.660,5	0,0	15,0	3,5	25,4
VJC	3.834,0	23,6	39,8	3,9	10,1
HVN	2.554,6	21,7	7,1	6,5	181,3
FRT	893,3	16,9	25,7	5,3	25,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.787,5		16,4	4,3	27,3
HPG	6.199,5	26,7	23,6	9,5	40,3
GVR	4.814,0	12,4	12,3	3,9	31,7
MSR	4.259,3	99,9	23,7	3,1	14,4
KSV	2.320,5	0,0	12,7	2,7	22,0
DCM	1.344,0	39,2	9,7	2,5	28,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.809,7		15,6	1,5	11,5
DHG	5.281,6	46,0	10,6	2,0	21,5
IMP	1.777,3	5,2	26,3	1,8	7,0
DHT	771,7	9,2	10,5	1,3	13,1
DVN	662,4	0,0	14,7	1,0	7,1
DBD	555,8	84,4	15,9	1,3	8,6

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.254,3		12,4	2,0	17,0
FPT	6.750,3	19,0	15,3	2,6	17,3
CMG	1.626,7	13,0	12,4	1,1	9,2
SAM	1.257,9	48,5	12,6	1,6	12,8
SGT	1.005,7	-5,5	6,1	1,5	26,2
ELC	631,0	46,9	15,8	3,1	19,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

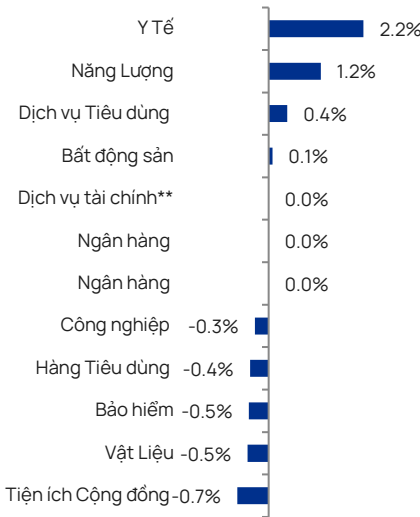
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



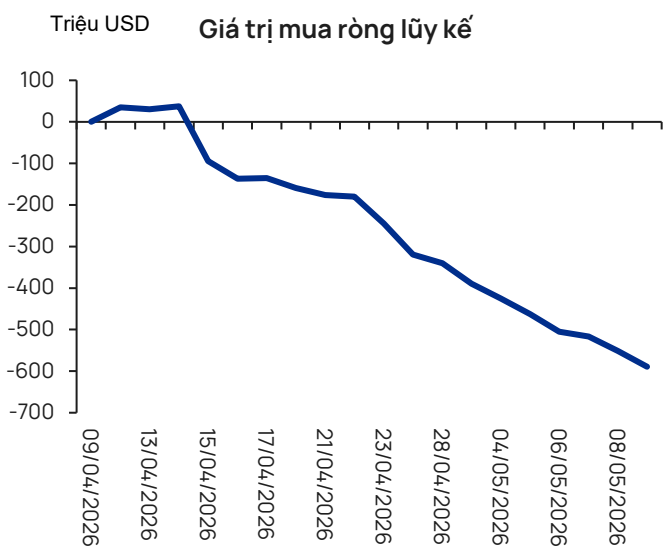
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



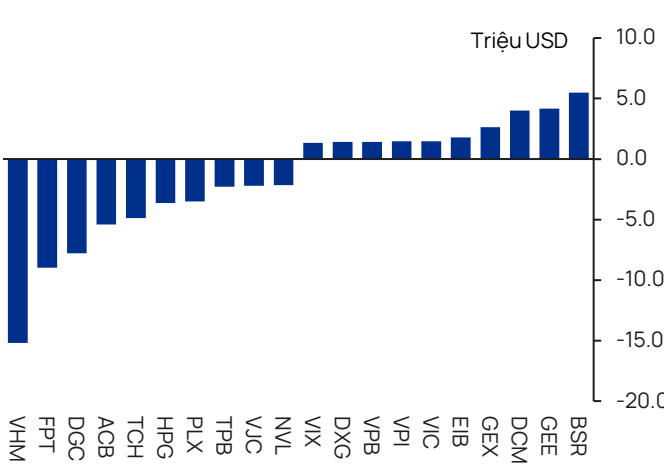
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



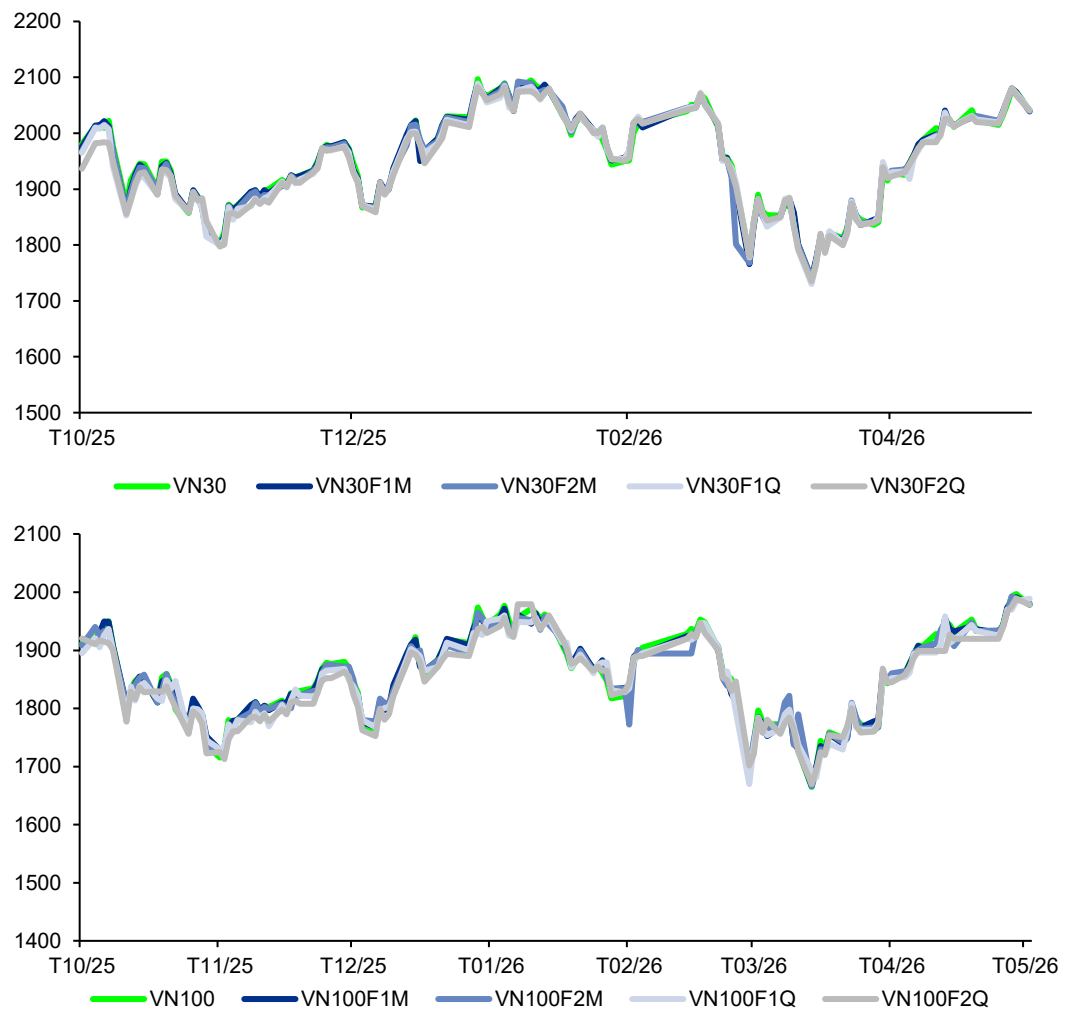
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.039,0	-34,4	-1,7%	-1,5
VN30F2M	2.040,0	-31,2	-1,5%	-0,5
VN30F1Q	2.042,4	-28,7	-1,4%	1,9
VN30F2Q	2.040,9	-26,8	-1,3%	0,4
VN100F1M	1.979,0	-12,5	-0,6%	0,6
VN100F2M	1.981,0	-7,9	-0,4%	2,6
VN100F1Q	1.988,8	3,7	0,2%	10,4
VN100F2Q	1.978,1	-11,1	-0,6%	-0,3

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	36.671	3,4%	207,50	1,7%
VN30F2M	2.570	6,3%	0,43	7,2%
VN30F1Q	327	-4,9%	0,05	152,6%
VN30F2Q	47	11,9%	0,02	7,1%
VN100F1M	33	3,1%	0,04	133,3%
VN100F2M	16	-5,9%	0,01	133,3%
VN100F1Q	13	-13,3%	0,00	-66,7%
VN100F2Q	6	-14,3%	0,00	-75,0%

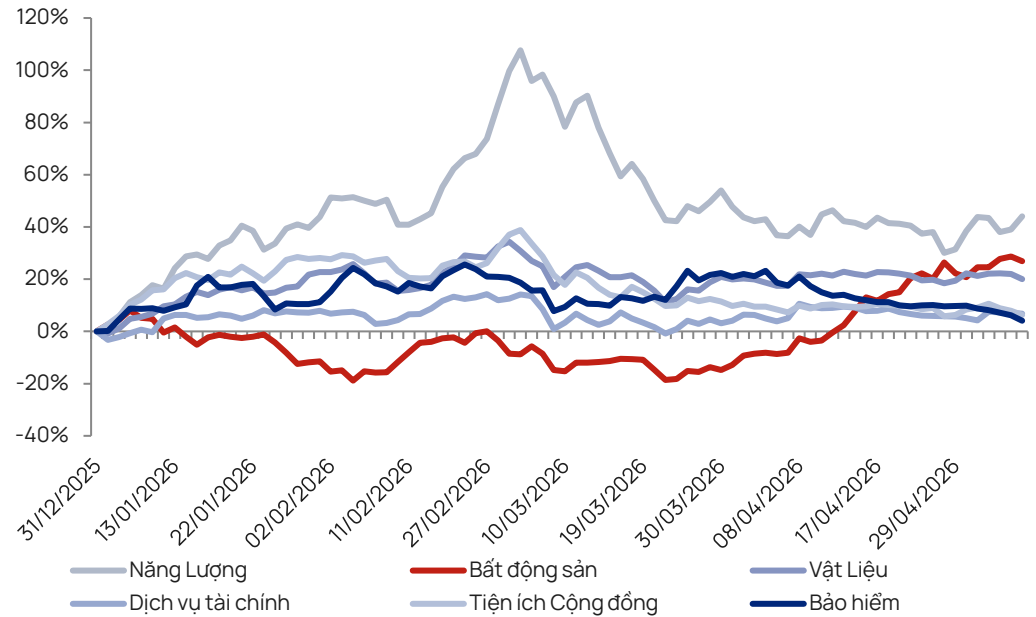


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

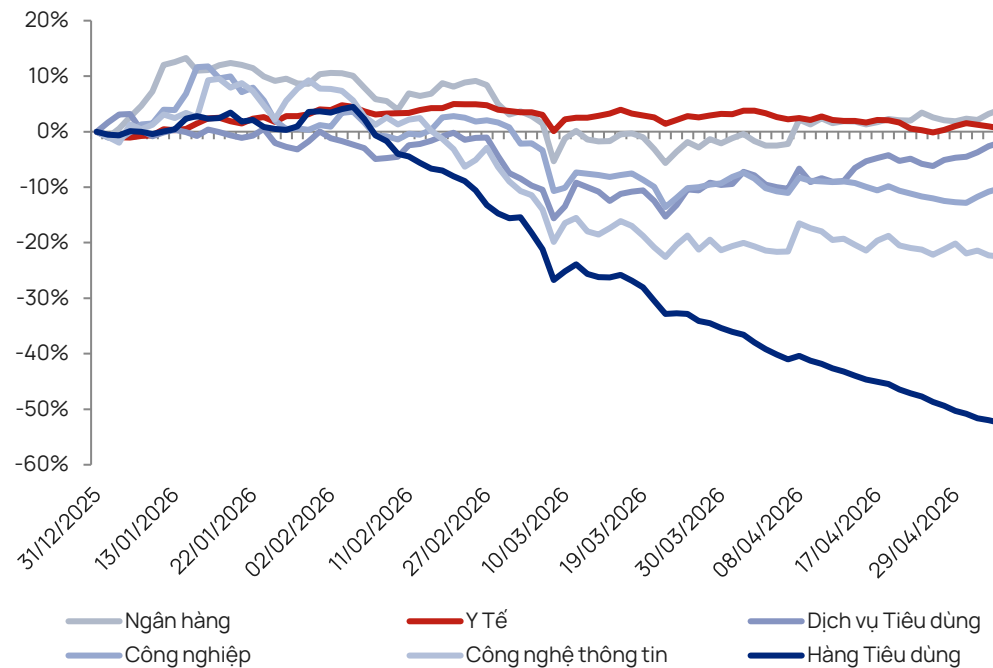
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



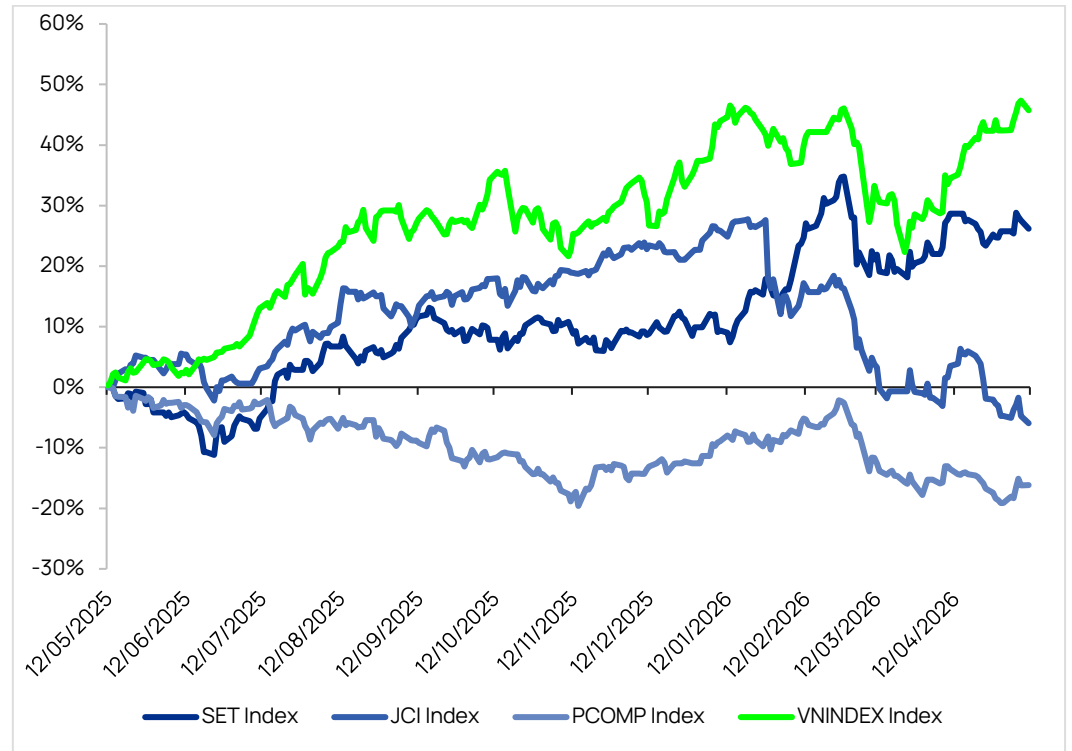
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



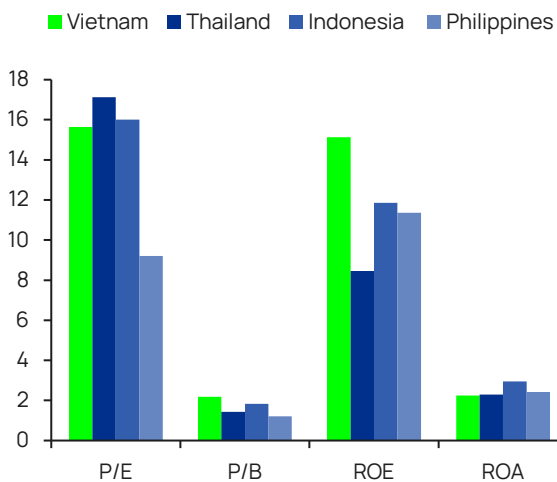
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	17,1	16,0	9,2	15,6
P/B	1,4	1,8	1,2	2,2
ROE (%)	8,5	11,9	11,4	15,1
ROA (%)	2,3	3,0	2,4	2,2
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	589,1	728,2	145,0	340,9
GTGD trung bình, tr USD	1.407,4	1.142,1	82,0	1.035,3
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	496,6	-2.231,4	-72,0	-1.813,4
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(63,9)	596,0	(4,7)	(122,5)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,53%	6,54%	6,95%	4,05%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.